

どうしましたか？



May I help you?

무엇을 도와드릴까요? 您怎么了? O que aconteceu? ¿Qué le sucede? Bạn có chuyện gì?

コミュニケーション支援ボード
Communication Support Board
커뮤니케이션 지원 보드 / 交流支援板
Quadro de Apoio de Comunicação
Tabla de Apoyo a la Comunicación
Bản trợ giúp giao tiếp

主催・制作 明治安田こころの健康財団
協力 警察庁
寄贈 明治安田生命保険相互会社

はな ことば あなたが話す言葉は？

What language do you speak? / 본인이 쓰시는 언어는 무엇입니까? / 您说哪种语言?
Qual é o idioma que você fala? / ¿Qué idioma habla usted? / Tiếng mẹ đẻ của bạn là gì? / Bạn nói được tiếng gì?

英語 English	韓国語 한국어	中国語 汉语(中文)
ポルトガル語 Português	スペイン語 Español	ベトナム語 Tiếng Việt

アラビア語 عربي	インドネシア語 Bahasa Indonesia	ウクライナ語 Українська мова	ウルドゥー語 اردو	タイ語 ภาษาไทย
ドイツ語 Deutsch	トルコ語 Türkçe	ネパール語 नेपाली भाषा	ヒンディー語 हिंदी	フランス語 Français
フィリピン語/タガログ語 Filipino/Tagalog	ヘブライ語 עברית	ベンガル語 বাংলা	マレー語 Bahasa Melayu	ロシア語 Русский

つうやく 通訳センターへ取り次ぎます

We will connect you to the Interpretation Center
통역센터로 연결하겠습니다. / 為您轉接口譯中心。
Passaremos o atendimento para o Centro de Intérpretes
Le comunicaré con el centro de traducciones.
Chúng tôi sẽ tiếp nối với trung tâm phiên dịch



イラストを指で指してください。 Point to the appropriate picture. / 일러스트를 손가락으로 가리켜 주세요. / 請指符合的画儿 / Apontando para ilustração. / Señale las ilustraciones. / Hãy chỉ vào hình minh hoạ

おとした
I lost something
잃어버렸어요. / 丟東西了。
Perdi algo / Se me perdió algo.
Làm mất

ひろった
I found something
주웠어요. / 捡到東西了。
Achei algo. / Recogí algo.
Nhặt được

と取られた
My belonging/money was stolen
도난당했어요. / 東西被搶了。
Fui roubado(a) / Me robaron.
Bị lấy mất

の飲みたい
I want something to drink
마시고 싶어요. / 我渴了
Quero beber algo / Quiero tomar algo.
Khát nước / muốn uống nước

りかい理解しました
I understand.
이해했어요. / 明白了
Entendi. / Comprendí.
Tôi đã hiểu

はい・ある
Yes / 예・있어요 / 是的・有
Sim / há / Sí / Hay
Vâng / có

いいえ・ない
No / 아니요・없어요 / 不是・沒有
Não / não há / No / No hay
Không / Không có

まいご迷子になった
I got lost
길을 잃었어요. / 我迷路了。
Estou perdido(a) / Me he perdido.
Bị lạc đường

わからぬ
My friend/family is missing
일행을 놓쳤어요. / 他(她)走丢了。
Não encontro a pessoa que estava junto / Perdi de vista a mi companheiro(a).
Bị lạc người đi cùng

みち道をおし
Show me the way
길을 가르쳐 주세요. / 請告訴我怎麼走。
Por favor me ensine o caminho / Indíqueme el camino.
Hãy chỉ đường giúp tôi

やめて
Stop
그만 하세요. / 不要這樣
Pare / Pare. / Dừng lại

すさくいた
Awful pain
너무 아파요. / 非常痛
Doi muito / Me duele mucho.
Rất đau / Đau không chịu nổi

そうだん相談をしたい
I want to ask you about something.
상담을 하고 싶어요. / 我要商量
Quero fazer uma consulta. / Quiero hacer una consulta.
Tôi muốn được tư vấn

でんわ電話してほしい
Make a call for me
전화해 주세요. / 想让您帮我打电话。
Quero que telefone / Quiero que hagan una llamada.
Hãy gọi điện thoại cho tôi

きぶんわる気分が悪い
I feel sick
몸이 안 좋아요. / 我不舒服。
Estou me sentindo mal. / Me siento mal.
Thấy khó chịu trong người

なぐ殴られた
I was hit
맞았어요. / 我被毆打了。
Me baterem / Me han golpeado.
Bị đánh

こうつうじこ交通事故にあった
I had a traffic accident
교통사고를 당했어요. / 我遇到交通事故了。
Sofri um acidente de trânsito / He tenido un accidente de tráfico.
Gặp tai nạn giao thông / Bị tai nạn giao thông

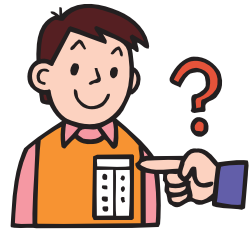
からだ体部位(頭、胸、足、手)
Parts of the body (Head, Chest, Leg, Arm)
신체부위(머리, 가슴, 발, 손)
身体的部位(头部、胸部、腿、胳膊)
Parte de corpo (cabeça, peito, pernas, mão)
Partes del cuerpo (cabeza, pecho, piernas, manos)
Bộ phận của cơ thể (đầu, ngực, chân, tay)

いた痛くない
No pain
아프지 않아요. / 不痛
Não doi / No me duele.
Không bị đau

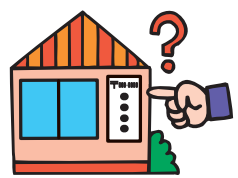
トイレ
Bathroom / 화장실 / 厕所
Toaleta / Baño
Nhà vệ sinh

きゅうきゅうしゃ救急車を呼んで
Call an ambulance
구급차를 불러 주세요. / 請呼叫救護車。
Por favor, chame uma ambulância. / Llame a la ambulancia.
Hãy gọi xe cấp cứu cho tôi

あなたの／Your／본인의／您的／Sobre você／Su／Của bạn



名前？
Name?
이름? / 名字?
Nome? / ¿Nombre?
Tên là gì?



住所？
Address?
주소? / 住址?
Endereço? / ¿Dirección?
Địa chỉ ở đâu?



滞在先(ホテル)は？
Where are you staying?(Hotels)
숙소(호텔)?
你在哪儿逗留(饭店的名字)?
Local de residência(Hotel)?
¿Dónde se hospeda?
Đang nghỉ ở đâu? /
Đang ở khách sạn nào?

だれ 誰が／Who?／누가／谁?／Quem?／¿Quién?／Ai



父
Father
아버지/父亲
Pai/Padre
Bố



兄弟 姉妹
Siblings
형제자매/兄弟姐妹
Irmão(ã)/Hermanos(as)
Anh em / Chị em



母
Mother
어머니/母亲
Mãe/Madre
Mẹ



夫
Husband
남편/丈夫
Marido/Esposo
Chồng



妻
Wife
아내/妻子
Esposa/Esposa
Vợ



家族
Family
가족/家人
Família/Família
Gia đình



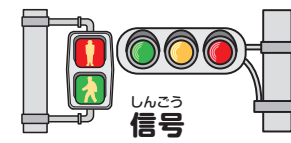
知人
acquaintance
지인/认识的人
Conhecido/Conhecido(a)
Người quen



知らない人
Stranger
모르는 사람/陌生人
Pessoa desconhecida
Persona desconocida
Người không quen



ま 真っすぐ
Straight/ 똑바로/ 直行
Em linha reta/ Recto/ Đi thẳng



Traffic signal/ 신호/ 信号
Semáforo/ Semáforo/ Đèn giao thông



ひだり 左へ
To the left/ 왼쪽으로/ 往左拐
Virar à esquerda/ A la izquierda/ Rẽ trái

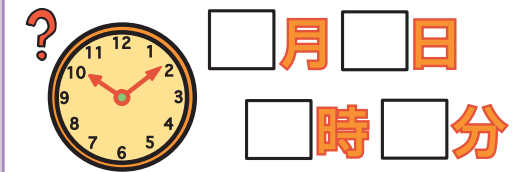


みぎ 右へ
To the right/ 오른쪽으로/ 往右拐
Virar à direita/ A la derecha/ Rẽ phải

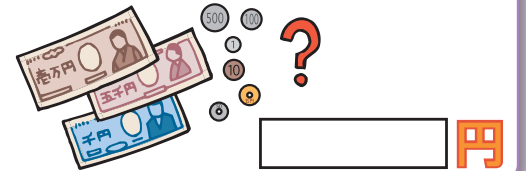
きた 北
North/ 北/ 北
Norte/ Norte/ Hướng Bắc
にし 西
West/ 서
西
Oeste
Oeste
Hương Tây
4
みなみ 南
South/ 남/ 南
Sul/ Sur/ Hướng Nam

ひがし 東
East/ 동
东
Leste
Este
Hương Đông
くかく 区画
Block/ 구획/ 街道
Quadra/ Cuadra/ Manzana/ Khu vực/ vùng

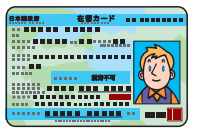
いつ? / When? / 언제? / 什么时候? / Quando?
¿Cuándo? / Khi nào?



いくら? / How much? / 얼마? / 多少钱? / Quanto custa?
¿Cuánto? / Bao nhiêu tiền?

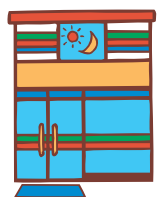


パスポート
Passport
여권/护照
Passaporte
Pasaporte
Hộ chiếu



在留カード
Residence card
재류카드/在留卡
Cartão de Permanência
Tarjeta de Residencia
Thẻ ngoại kiều/ Thẻ gai/ Thẻ lưu trú

どこへ? / Where to? / 어디로? / 去哪里? / Para onde vai? / ¿A dónde va? / Đi đâu?



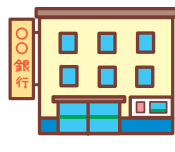
コンビニ
Convenience store
편의점 / 便利店
Loja de conveniência
Tienda de conveniencia
Cửa hàng tiện lợi / Konbini



駅
Train station
역/车站
Estação
Estación
Ga



病院
Hospital
병원/医院
Hospital
Hospital
Bệnh viện



銀行
Bank
은행/银行
Banco
Banco
Ngân hàng



レストラン
Restaurant
레스토랑/餐厅
Restaurante
Restaurante
Nhà hàng



職場
Workplace
직장/工作单位
Local de trabalho
Lugar de trabajo
Nơi làm việc/ Chỗ làm việc



スーパー
Supermarket
슈퍼마켓/超市
Supermercado
Supermercado
Siêu thị



バス停
Bus stop
버스정류장/巴士站
Ponto de ônibus
Parada de autobús
Bến xe buýt



ホテル
Hotel
호텔/酒店
Hotel
Hotel
Khách sạn



郵便局
Post office
우체국/邮局
Correio
Correos
Bưu điện



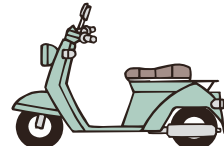
領事館
Consulate
영사관/领事馆
Consulado
Consulado
Lãnh sự quán



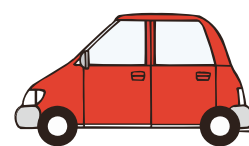
空港
Airport
공항/机场
Aeroporto
Aeropuerto
Sân bay



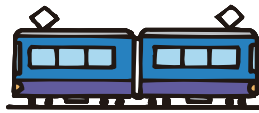
自転車
Bicycle/ 자전거/ 自行车
Bicicleta/ Bicicleta/ Xe đạp



バイク
Motorcycle/ 오토바이/ 摩托车
Motocicleta/ Motocicleta/ Xe máy



車
Car/ 자동차/ 车
Carro/ Automóvil/ Xe ô tô



電車
Train/ 전철/ 电车
Trem/ Tren/ Tàu điện

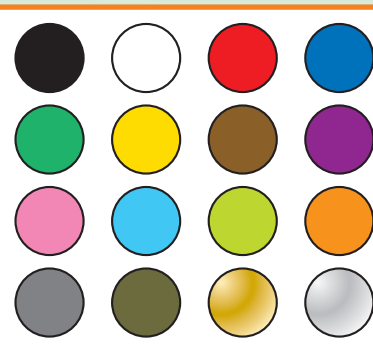


バス
Bus/ 버스/ 公交车
Ônibus/ Autobús/ Xe buýt



タクシー
Taxi/ 택시/ 出租汽车
Táxi/ Taxi/ Xe taxi

1 2 3 4 5
6 7 8 9 0



何を? / What? / 무엇을?

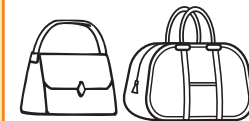
什么? / O que? / ¿Qué cosa? / Cái gì? / Đồ gì?



携帯電話
phone
휴대전화/手机
Celular/ Celular/ Điện thoại di động



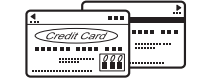
財布
Wallet
지갑/钱包
Carteira/ Billetera/ Ví/ bóp



バッグ
Bag/ 가방/ 包
Bolsa/ Bolsa/ Túi xách



鍵
Key/ 열쇠/ 钥匙
Chave/ Llave/ Chìa khóa



クレジットカード
Credit card
신용카드/信用卡
Cartão de crédito
Tarjeta de crédito
Thẻ tín dụng



紙袋
Paper bag
종이봉투/纸袋
Sacola de papel/ Bolsa de papel
Túi giấy